

Bản án số: **40/2019/HNGĐST**
Ngày 27-6-2019
V/v tranh chấp “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Minh Đạo**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Ngọc Chúc**

2. Bà **Phạm Thị Lệ Hoa**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Chi** – Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2019/TLST–HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2019/QĐXXST–HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 24/2019/QĐST–HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trương Thị U** – sinh năm 1993 (có mặt)

HKTT: ấp K, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Tạm trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Anh **Lê Văn T** – sinh năm 1987 (vắng mặt lần 2, không lý do)

HKTT: ấp K, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Tạm trú: số 498, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Trương Thị U trình bày:**

Chị và anh Lê Văn T chung sống với nhau vào ngày 18/9/2008, tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương và đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân dân thị trấn T ngày 14/8/2012. Trước khi cưới, vợ chồng tìm hiểu nhau trước khoảng 12

tháng mới tiến tới hôn nhân, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Sau khi cưới thì chị U và anh T sống chung với gia đình của anh T. Năm 2017, vợ chồng anh chị đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh, đến tháng 3/2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T thường xuyên đi uống rượu, không lo làm ăn, về đến nhà thì vợ chồng có lời qua tiếng lại, anh không có trách nhiệm với vợ con, anh T còn đánh đập chị U. Chị U và anh T đã ly thân với nhau từ tháng 3 năm 2017 đến nay.

- Về quan hệ con chung: Chị U xác nhận vợ chồng có 2 con chung:

1. Lê Quốc M1 – sinh ngày 16/5/2008
2. Lê Ngọc M2 - sinh ngày 02/02/2010

Hai cháu đã có giấy khai sinh, hiện đang sống chung với cha và bà nội.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị U yêu cầu:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị U yêu cầu được ly hôn với anh T.

- Về quan hệ con chung: Chị U xin giao cháu Lê Quốc M1 và cháu Lê Ngọc M2 cho anh T nuôi dưỡng. Chị U tự nguyện cấp dưỡng nuôi con, mỗi cháu 500.000đ/tháng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bị đơn anh Lê Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt không có lý do nên anh T không có bản tự khai và lời trình bày tại Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị U được quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Nhân dân huyện Tân Hiệp.

Anh Lê Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng tại phiên tòa hôm nay anh Lê Văn T vắng mặt không có lý do. Ngoài ra, tại phiên tòa chị U yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T. Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt anh Lê Văn T.

Xét yêu cầu xin ly hôn và giao con cho anh Lê Văn T nuôi dưỡng của chị Trương Thị U, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, chị Trương Thị U và anh Lê Văn T chung sống với nhau được Ủy ban Nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang cấp Giấy Chứng nhận kết hôn số 160/2012, quyền số 02/2012, ngày 14/8/2012 đúng theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất công nhận đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị U: Xét thấy, quá trình vợ chồng anh chị chung sống đến tháng 3/2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T thường xuyên đi uống rượu, không lo làm ăn, về đến nhà thì vợ chồng có lời qua tiếng lại, anh không có trách nhiệm với vợ con, anh T còn đánh đập chị U. Mặt khác, chị U và anh T đã ly thân với nhau từ tháng 3 năm 2017 cho đến nay. Chính vì thế, việc chị U yêu cầu được ly hôn với anh T là có cơ sở chấp nhận.

[2] Về quan hệ con chung: Xét thấy, theo biên bản tiếp xúc, ghi nhận nguyện vọng thì nguyện vọng của hai cháu Lê Quốc M1 và Lê Ngọc M2 là muốn được ở với cha là anh T và chị U cũng đồng ý giao hai con cho anh T nuôi dưỡng. Do đó yêu cầu của chị U là có cơ sở chấp nhận.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị Trương Thị U tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai cháu Lê Quốc M1 và Lê Ngọc M2 mỗi cháu 500.000đ/tháng/cháu cho đến khi hai cháu M1 và M2 đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng của chị U.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị U xác nhận vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[4] Từ những nhận định trên, căn cứ Điều 56, các điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Trương Thị U,

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị U được ly hôn với anh Lê Văn T

Về quan hệ con chung: Tiếp tục giao cháu Lê Quốc M1 – sinh ngày 16/5/2008 và cháu Lê Ngọc M2 - sinh ngày 02/02/2010 cho anh Lê Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Chị Trương Thị U tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Lê Quốc M1 và cháu Lê Ngọc M2 mỗi cháu 500.000đ/tháng/cháu cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

- Về án phí:

+ *Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Chị Trương Thị U phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

+ *Án phí cấp dưỡng của người có nghĩa vụ cấp dưỡng*: Chị Trương Thị U phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 179, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9; khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trương Thị U.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trương Thị U ly hôn với anh Lê Văn T.

2. Về quan hệ con chung: Tiếp tục giao cháu Lê Quốc M1 – sinh ngày 16/5/2008 và cháu Lê Ngọc M2 - sinh ngày 02/02/2010 cho anh Lê Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Chị Trương Thị U được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Chị Trương Thị U tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Lê Quốc M1 và cháu Lê Ngọc M2 mỗi cháu 500.000đ/tháng/cháu cho đến khi hai cháu Lê Quốc M1 và Lê Ngọc M2 đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

+ **Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:** Chị Trương Thị U phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

+ **Án phí cấp dưỡng của người có nghĩa vụ cấp dưỡng:** Chị Trương Thị U phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Tổng cộng, chị Trương Thị U phải nộp 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng), khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0005499 ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Chị Trương Thị U còn phải nộp thêm số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn anh Lê Văn T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Tân Hiệp;
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp;
- UBND thị trấn T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Đạo